

PHỤ LỤC 01 - BIỂU PHÍ DỊCH VỤ TÀI KHOẢN/ TIẾT KIỆM
Thời gian áp dụng: 28/06/2026
I. TÀI KHOẢN THANH TOÁN

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
I	Phí mở tài khoản								
1	Mở Tài khoản thanh toán thứ nhất	Miễn phí			KXL				
2	Mở Tài khoản thanh toán thứ 2 trở đi (Miễn phí đối với trường hợp mở Tài khoản chọn số tại mục 3)	20.000 VND/Tài khoản			2	719003000	WDDG	KMP260	
3	Chọn số Tài khoản thanh toán theo quy tắc	Từ 1.000.000 VND đến 200.000.000 VND (quy định cụ thể tại mục Ghi chú bên dưới)			1	719003000	WDDG	KMP119	
4	Chọn số Tài khoản thanh toán theo quy tắc ngày tháng năm sinh (căn cứ ngày tháng năm sinh của chủ Tài khoản trên Căn cước công dân/ Thẻ Căn cước Hộ chiếu) áp dụng format như sau: DDMMYYYY/ MMDDYYYY/ YYYYMMDD/ YYYYDDMM	1.000.000 VND			1	719003000	WDDG	KMP119	
5	Chọn số Tài khoản không theo các quy tắc được quy định tại mục 1.1.3	1.000.000 VND			1	719003000	WDDG	KMP119	
II.	Phí Quản lý Tài khoản								

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
1	Phí quản lý Tài khoản	TK VND: 8.000 VND/tháng TK ngoại tệ: Miễn phí			2	711002020		KMP293	Tự động
2	Phí quản lý tài khoản sau 6 tháng liên tục không hoạt động	TK VND: 5.000 VND/tháng TK ngoại tệ: 2USD/tháng			KXL	719003000			Tự động
3	Phí quản lý tài khoản đặc dụng theo yêu cầu đặc biệt khác của KH ¹ (quản lý theo hạn mức, nhóm, và các yêu cầu khác của Chủ tài khoản và khả năng đáp ứng của TPBank)		0,2% giá trị giao dịch/hợp đồng	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP396	
4	Phí duy trì tài khoản ngoại tệ dưới số dư tối thiểu (10 USD hoặc ngoại tệ tương đương)	2 USD/tháng			KXL	719003000		KMP111	Tự động
5	Phí Tài khoản số đẹp chưa đạt số dư cam kết. <i>(Chỉ thu với các Tài khoản thanh toán số đẹp mở theo hình thức cam kết Số dư bình quân khi vi phạm số dư đã cam kết)</i> Mức phí thu tương ứng với mức Số dư bình quân cam kết:								
a	5.000.000 VND	20.000 VND/			2	719003000	PA61	KMP360	Tự

¹ Tài khoản đặc dụng theo yêu cầu đặc biệt khác của KH: Là TKTT được mở theo yêu cầu của KH nhằm mục đích quản trị dòng tiền của (các) KH tại Hợp đồng phi tín dụng được ký kết giữa (các) KH và TPBank. Hợp đồng là các cam kết phi tín dụng giữa KH và TPBank.

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
		tháng							động
b	10.000.000 VND	30.000 VND/ tháng			2	719003000	PA61	KMP360	Tự động
c	25.000.000 VND	50.000 VND/ tháng			2	719003000	PA61	KMP360	Tự động
III	Đóng Tài khoản (theo yêu cầu của khách hàng)								
1	Trong vòng 12 tháng kể từ ngày mở	- TK VND: 20.000 VND - TK ngoại tệ: 2 USD			2	719003000	WDDG	- KMP85 (VND) - KMP112 (ngoại tệ)	
2	Tài khoản không hoạt động* liên tục 12 tháng (*) Là tài khoản của khách hàng không phát sinh giao dịch (trừ các giao dịch ghi Nợ, ghi Có tự động từ hệ thống của TPBank) liên tục trong 12 tháng;	- TK VND: 50.000 VND - TK ngoại tệ: 2 USD			2	719003000	WDDG	- KMP85 (VND) - KMP112 (ngoại tệ)	
3	Phí đóng tài khoản không hoạt động (*) Là tài khoản không duy trì được số dư tối thiểu liên tục theo quy định của TPBank từng thời kỳ và tài khoản của khách hàng không phát sinh giao dịch (trừ các giao dịch ghi Nợ, ghi Có tự động từ hệ thống của TPBank) liên tục trong vòng 03 năm;	Toàn bộ số dư còn lại trên tài khoản tại thời điểm đóng			KXL	719003000	WDDG	KMP85	

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
IV	Phong tỏa tài khoản								
1	Theo yêu cầu của khách hàng/TCTD khác ²	- TK VND: 50.000 VND/lần - TK ngoại tệ: 2 đơn vị ngoại tệ tương đương /lần			1	719001000	WDDG	KMP588	
2	Theo yêu cầu của TPBank hoặc theo yêu cầu của cơ quan quản lý có thẩm quyền	Miễn phí			KXL				
V	Phí dịch vụ khác về tài khoản								
1	Phí sử dụng dịch vụ SMS Banking	- Từ 1-20 tin nhắn/tháng: 10.000 VND - Từ tin nhắn thứ 21 trở đi/tháng: 700 VND/tin nhắn			4	719005000	CA11	KMP220	Tự động
2	Phí sử dụng dịch vụ thông báo biến động số dư qua Zalo	- Từ 01-40 tin nhắn/tháng: 10.000 VND/tháng - Từ tin nhắn thứ 41 trở đi/tháng: 250 VND/tin			2	719001000	CA11	KMP454	Tự động

² Trường hợp chứng từ đề nghị/yêu cầu phong tỏa TKTT do TCTD khác cung cấp không có xác nhận của KH về việc đồng ý trích thu phí từ TKTT, ĐVKD thực hiện thu phí bằng tiền mặt theo quy định hiện hành.

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
		nhẫn							
3	Phí thay đổi thông tin Tài khoản (áp dụng thu phí khi khách hàng thực hiện thay đổi cùng 1 thông tin với số lần thay đổi >1 lần/ngày/ ĐVKD)	50.000 VND/lần			2	719003000	WDDG	KMP585	
4	Sao kê/sổ phụ các giao dịch phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới thời điểm yêu cầu sao kê	TK VND: 3.000 VND/trang TK ngoại tệ: 0.2 USD /trang	TK VND: 10.000 VND/bản sao kê/sổ phụ ³ TK ngoại tệ: 01 USD/ngoại tệ tương đương cho 1 bản sao kê/tài khoản ngoại tệ	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP106	
5	Sao kê/sổ phụ các giao dịch phát sinh trên 12 tháng tính tới thời điểm yêu cầu sao kê	TK VND: 5.000 VND/trang TK ngoại tệ: 0.3 USD/trang	TK VND: 20.000 VND/bản sao kê, sổ phụ TK ngoại tệ: 2 USD hoặc ngoại tệ tương	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP107	

³ 10.000 VND/bản sao kê/sổ phụ (đối với KH sao kê/sổ phụ TK VND): Khi in sao kê/sổ phụ tài khoản, ngân hàng thu 3.000 VND/trang. Tuy nhiên, mức phí tối thiểu cho mỗi lần sao kê là 10.000 VND/sao kê/sổ phụ. Nếu bản sao kê/sổ phụ của KH ít trang (phí <10.000 VND/sao kê) thì ngân hàng sẽ thu 10.000 VND/sao kê/sổ phụ. Nếu bản sao kê/sổ phụ nhiều trang, phí sẽ được tính theo số trang thực tế.

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
			đương/bản sao kê, sổ phụ						
6	Gửi chuyển phát nhanh chứng từ theo địa chỉ khách hàng cung cấp ⁴	Theo phí chuyển phát thực tế phát sinh của Đơn vị chuyển phát			1	719001000	WDDG	KMP04	
7	Xác nhận giao dịch ⁵ /sổ dư Tài khoản thanh toán/Thông tin tài khoản (theo biểu mẫu của TPBank)	- Bản đầu tiên: 50.000 VND/bản (2 USD/bản đối với tài khoản ngoại tệ). - Từ bản thứ hai: 10.000 VND/bản (01 USD/bản đối với tài khoản ngoại tệ)			1	719001000	WDDG	KMP108	
8	Xác nhận giao dịch/sổ dư Tài khoản thanh toán/Thông tin tài khoản theo biểu mẫu của khách hàng cung cấp và được TPBank chấp thuận	- Bản đầu tiên: 100.000 VND/bản tiếng Việt; 150.000 VND/bản song ngữ Việt - Anh hoặc tiếng Anh. - Từ bản thứ hai:			1	719001000	WDDG	KMP108	

⁴ Chỉ thu phí chuyển phát do Bên chuyển phát cung cấp, không bao gồm phí cung cấp chứng từ

⁵ Xác nhận giao dịch: là việc ngân hàng xác nhận các giao dịch chuyển tiền đi hoặc chuyển tiền đến (với đầy đủ thông tin của giao dịch chuyển tiền đó) phát sinh trên tài khoản của KH

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
		30.000 VND/bản; đổi với tài khoản ngoại tệ thu 2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/bản							
9	Sao lục chứng từ của các giao dịch đã phát sinh trong vòng 1 tháng	3.000 VND/trang đổi với tài khoản VND. 0,2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/trang đổi với tài khoản ngoại tệ.	- Tài khoản VND: 20.000 VND/lần. - Tài khoản ngoại tệ: 01 đơn vị ngoại tệ tương ứng/lần	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP05	
10	Sao lục chứng từ của các giao dịch đã phát sinh trên 1 tháng	- Tài khoản VND: 5.000 VND/trang. - Tài khoản ngoại tệ: 0,3 đơn vị ngoại tệ tương ứng/trang	- TK VND: 50.000 VND/lần - TK ngoại tệ: 2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/lần	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP06	
11	Sao lục chứng từ của các giao dịch đã phát sinh của Tài khoản thanh toán đã đóng	- TK VND: 10.000 VND/trang - TK ngoại tệ: 01 đơn vị ngoại tệ tương ứng/trang	- TK VND: 100.000 VND/lần - TK ngoại tệ: 05 đơn vị	Theo thỏa thuận	2	719001000	WDDG	KMP07	

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
			ngoại tệ tương ứng/lần						
12	Sao y hồ sơ bản chính chứng từ (mức phí/chứng từ)	- TK VND: 3.000 VND/trang - TK ngoại tệ: 0.2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/trang	- TK VND: 50.000 VND/lần - TK ngoại tệ: 2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/lần	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP98	
13	Lập giấy ủy quyền giao dịch tài khoản thanh toán tại TPBank	- TK VND: 50.000 VND/lần - TK ngoại tệ: 2 đơn vị ngoại tệ tương ứng/lần			3	719001000	WDDG	KMP16	
VI	Phí liên quan đến Tài khoản thanh toán gần tín dụng								
1	Phí mở Tài khoản								
1.1	Thấu chi có tài sản bảo đảm	200.000 VND			3	719003000	WDDG	KMP08	
1.2	Thấu chi không có TSBĐ	20.000 VND			2	719003000	WDDG	KMP87	
2	Phí đóng Tài khoản trước khi hết thời hạn hạn mức thấu chi								
2.1	Thấu chi có tài sản đảm bảo								
2.1.1	Đối với khách hàng có hạn mức thấu chi nhỏ hơn 300 triệu VND	200.000 VND			3	719003000	WDDG	KMP09	

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
2.1.2	Đối với khách hàng có hạn mức thấu chi từ 300 triệu VND trở lên	500.000 VND			3	719003000	WDDG	KMP10	
2.2	Thấu chi không có TSBD	50.000 VND			3	719003000	WDDG	KMP11	
3	Phí quản lý Tài khoản (thu hàng tháng) trong thời hạn hạn mức thấu chi	Miễn phí			KXL				
4	Phí quản lý Tài khoản (thu một lần) trong trường hợp tái cấp/gia hạn hạn mức								
4.1	Hạn mức Thấu chi không có TSBD	50.000 VND			3	719001000	WDDG	KMP90	
4.2	Hạn mức thấu chi có tài sản bảo đảm	100.000 VND			3	719001000	WDDG	KMP91	
5	Phí duy trì Tài khoản dưới số dư tối thiểu đối với Tài khoản Thấu chi	Miễn phí			KXL				
6	Sao y hồ sơ – Trường hợp cấp giấy biên nhận thể chấp đối với KHCHN đang có khoản vay thể chấp ô tô	Theo thỏa thuận	50.000 VND	600.000 VND	5	719001000	WDDG	KMP98	Sao y hồ sơ (mức phí/chứng từ)
VII	Giao dịch Tài khoản								
1	Nộp tiền mặt vào Tài khoản								
1.1	Áp dụng đối với giao dịch nộp tiền mặt từ 1.000 tờ trở xuống, không phân biệt mệnh giá	Miễn phí							
1.2	- Nộp tiền để thanh toán các nghĩa vụ nợ tại TPBank (bao gồm dư nợ vay và dư nợ thẻ tín dụng);	Miễn phí							

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
	- Nộp tiền vào tài khoản thanh toán để thực hiện gửi tiết kiệm, tiền gửi có kỳ hạn hoặc mua trái phiếu do TPS phân phối								
1.3	Áp dụng đối với giao dịch nộp tiền mặt từ 1.000 tờ trở lên, không phân biệt mệnh giá	0,05% giá trị giao dịch	50.000 VND	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP95	
2	Nộp tiền mặt vào Tài khoản ngoại tệ								
2.1	USD:								
2.1.1	- Mệnh giá từ 50 USD	0,15% giá trị giao dịch	2 USD	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP113	
2.1.2	- Mệnh giá dưới 50 USD	0,25% giá trị giao dịch	2 USD	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP113	
2.2	EUR	0,25% giá trị giao dịch	2 EUR	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP113	
2.3	Các ngoại tệ khác	0,40% giá trị giao dịch	2 đơn vị ngoại tệ tương ứng TK ngoại tệ	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP113	
3	Rút tiền mặt từ Tài khoản								
3.1	- Có giá trị dưới 2 tỷ đồng	Miễn phí			KXL				
3.2	- Có giá trị từ 2 tỷ VND trở lên	0,02% giá trị giao dịch	20.000 VND	900.000 VND	1	713001000	WDDG	KMP96	
4	Rút tiền mặt từ Tài khoản ngoại tệ								
4.1	- Lấy tiền mặt VND (áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản ngoại tệ công bố tại thời	Miễn phí			KXL				

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
	điểm giao dịch của TPBank)								
4.2	- Lấy tiền mặt ngoại tệ (USD, EUR, JPY, AUD...)	0,3% giá trị giao dịch	02 đơn vị ngoại tệ tương ứng	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP18	
4.3	- Rút tiền mặt từ Tài khoản Ngoại tệ khác địa bàn mở Tài khoản của Khách hàng	0,45% giá trị giao dịch	02 đơn vị ngoại tệ tương ứng	Theo thỏa thuận	1	713001000	WDDG	KMP19	
5	Phí phụ thu áp dụng đối với giao dịch nộp/rút tiền từ TKTT sau 15h00, chưa bao gồm phí nộp/rút tiền theo quy định		- TK VND: 300.000 VND cho TK VND - TK ngoại tệ: 12 USD hoặc ngoại tệ tương đương/lần	Theo thỏa thuận	1	719001000	WDDG	KMP586	
6	Phí chuyển khoản đối với trường hợp TKTT nhận tiền khác hệ thống theo danh sách phục vụ chi lương từ tài khoản sử dụng nguồn tiền giải ngân vay của Doanh nghiệp tư nhân	0.02% giá trị giao dịch	20.000 VND/giao dịch	Theo thỏa thuận	2	711002020	-W002 (phí ngoài) -W004 (phí trong) -V300 (phí ngoài)	KMP587	

Ghi chú:

- Trường hợp mở Tài khoản chọn số theo quy tắc ngày tháng năm sinh, KH muốn chọn thêm 3 số còn lại, đơn vị thực hiện thu phí theo quy tắc ngày

tháng năm sinh + phí chọn số Tài khoản theo quy tắc 3 ký tự.

- Cách xác định mức phí Chọn số Tài khoản thanh toán theo quy tắc như sau:

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
1.000.000	Trong dãy số chỉ có 3 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AAA		222
		ABC	Trong đó C-B= B-A= 1 hoặc 2	123, 246
2.000.000 – 4.000.000	Trong dãy số chỉ có 4 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AAAA		3333
		ABCD	Trong đó D-C=C-B= B-A= 1 hoặc 2	1234, 2468
		ABBA		6886
		AABB		6688
		ABAB		5757
		EFGH	Trong đó GH - EF = 1/2/10/20	2324, 6668, 5868, 4868
	Trong dãy số chỉ có 5 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AABBB		22333
		AAABB		22233
		ABABA		12121
		AABAA		11211
		ABBBA		12221
		ABCAB		12312
		ABCBA		67876
		ABBAB		86686
		ABAAB		86886
		ABAAA		98999
		AAAAA		55555

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
5.000.000 – 9.000.000	Trong dãy số chỉ có 5 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	ABCDE	Trong đó E-D = D-C = C-B = B-A = 1 hoặc 2	12345/02468
		AABCD	Trong đó D-C = C-B = 1 hoặc 2	11234/11246
		BCDAA	Trong đó D-C = C-B = 1 hoặc 2	12344/24688
	Trong dãy số chỉ có 6 ký tự trong dãy số theo quy tắc	AABAAA		112111
		AAABAA		222422
		ABBABA		233232
		ABCABC	Trong đó C-B = B-A = 3 hoặc 4	147147/048048
		ABCCBA	Trong đó C-B = B-A = 3 hoặc 4	147741/048840
		ABBACC		688699
		ABCDAB		123412
		ABBABB		688688
		ABABBA		868668
		ABBAAA		688666
		ABBAAB		688668
		AABCCC		226888
		ABAAAA		010000
10.000.000 – 14.000.000	Trong dãy số chỉ có 6 ký tự trong dãy số theo quy tắc	AAAAAA		999999
		ABCDEF	Trong đó F-E=E-D=D-C=C-B= B-A= 1	123456
		ABCDEF	Trong đó EF-CD= CD-AB= 1/2/10/20	121314/242628/586878/284868
		AAABBB		222333
		AABBAA		668866

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
		AABBCC		223344
		AABBBB		668888
		AAAABB		666688
		ABABAB		686868
		ABBBBA		688886
		ABCABC	Trong đó C-B= B-A= 1 hoặc 2	123123/246246
		ABCCBA	Trong đó C-B= B-A= 1 hoặc 2	123321/246642
		AAABCD	Trong đó D-C = C-B = 1 hoặc 2	111234/111246
		AAAABC	Trong đó C-B = B-A = 1 hoặc 2	111123
		ABCCCC	Trong đó C-B = B-A = 1 hoặc 2	678888/246666
		AABCDE	Trong đó E-D=D-C=C-B = 1 hoặc 2	112345/112468
		ABCDDD	Trong đó C-B = B-A = 1 hoặc 2	123444/246888
		ABCDEE	Trong đó D-C=C-B = B-A = 1 hoặc 2	123455/024688
		AABAAB		001001
	Trong dãy số chỉ có 7 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AAABAAA		1112111
		AAABCCC		1112333
		ABCDABC		1234123
		AAABCAC		8881989
		ABACABB		9891988
		ABCD CBA		1234321
		AABCCCC		2268888
		ABAAAAA		0100000
		AABAAAA		0010000

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
15.000.000 – 24.000.000	Trong dãy số chỉ có 7 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	ABACCCC		1215555
		AAAAAAA		6666666
		ABABABA		6868686
		ABCDEFGG	Trong đó $G-F = F-E = E-D = D-C = C-B = B-A = 1$	2345678
		AAABBBB		3334444
		AAAABBB		5555777
		AABABAA		2232322
		AABBBAA		2233322
		ABCCCBA		1233321
		AAABCDE	Trong đó $E-D=D-C=C-B = 1$ hoặc 2	1114567/1112468
		AABCDEF	Trong đó $F-E = E-D=D-C=C-B = 1$ hoặc 2	1134567/0013579
		AAAABCD	Trong đó $D-C = C-B = 1$ hoặc 2	1111345/1111468
		ABCDDDD	Trong đó $D-C = C-B = 1$ hoặc 2	1235555/2467777
		ABCDEEE	Trong đó $D-C=C-B = B-A = 1$ hoặc 2	2345888/1357999
		ABCDEFF	Trong đó $E-D=D-C=C-B = B-A = 1$ hoặc 2	1234566/1357977
		AABBBBB		2288888
		AAAAABB		8888899
		AABBCCC		5577111
		AAABBCC		1113388
		ABBABAA		6886866

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
		ABABBBB		1818888
		AAABCBC		1115656
		ABBABBA		8668668
		ABCDddd	Trong đó C-B = B- A = 1 hoặc 2	5674444/5794444
	Trong dãy số có từ 8 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	ABAAAAA		1211111
		AABAAAA		0010000
		AABAABAA		0010010
25.000.000 – 49.000.000	Trong dãy số có từ 8 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AAAABAAAA		666686666
		AAABAAAAA		555855555
		AABAAAAAA		668666666
		AAAAABAAA		666669666
		AAAAABAAA		666666966
		ABCDEABCD		123491234
		ABCDEDcba		123474321
		AAAFBBBBB		444699999
		AAAAGBBBB		444478888
		AABCCCCCC		668999999
		AAAAABCCC		555557999
		AAAAABCCC		444444688
		ABCDEFGH	Trong đó GH-EF = EF-CD= CD-AB= 1/2/10/20	12131415/12141618/22324252/28486888
		AABCDEFGG	Trong đó G-F=F-E = E-D=D-C=C-B = 1	11234567

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
		AAABCDEF	Trong đó $F-E = E-D=D-C=C-B = 1$ hoặc 2	11123456/99913579
		AAAAABCDE	Trong đó $E-D=D-C=C-B = 1$ hoặc 2	22223456/11112468
		AAAAABCD	Trong đó $D-C = C-B = 1$ hoặc 2	22222345/33333579
		ABCDEFGG	Trong đó $G-F=F-E = E-D=D-C=C-B = 1$	12345677
		ABCDEFFF	Trong đó $E-D=D-C=C-B = B-A = 1$ hoặc 2	23456777/13579777
		ABCDEEEE	Trong đó $D-C=C-B = B-A = 1$ hoặc 2	12348888/24689999
		ABCDDDDD	Trong đó $C-B = B-A = 1$ hoặc 2	12399999/24699999
		ABCCCCAB		12555512
		ABCCCCBA		86999986
		AABBAACC		33443355
		ABCDABCD		23672367
		ABBAABBA		23322332
		AAAABCBC		22223434
		AAAABCDE		22223456
		AAAABABA		55557575
		ABABBBBB		12122222
		ABABAAAA		12121111
		AAAABCBC		11112323
		ABABCCCC		45456666
		AAAAABAB		44444545

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
		ABABAABB		23232233
		BABAABBB		23233222
		ABACCCCC		12155555
		ABACDDDD		23248888
		ABBABAAA		68868666
		ABABCBCB		14142424
		ABABCBCB		14142422
		ABABCCCB		14142224
		ABBABBBB		14414444
		ABABACAC		14141515
		ABCABCAB		12312312
		ABABCD CD		12125656
		ABCDDCBA		13566531
		ABBABABA		13313131
		ABBAABAB		13311313
		ABCCCCC	Trong đó C-B = B-A = 1 hoặc 2	12333333/ 46888888
		AAABCCCC		11153333
		AABCCCC		33599999
		AAAABCCC		88889666
		AAAAABCC		88888966
		ABBACCCC		68869999
		AABCAABC		11581158
		ABACABAC		16181618

Mức phí Tài khoản chọn số (VND)	Mô tả số Tài khoản thỏa mãn yêu cầu thu phí	Định dạng số Tài khoản	Ghi chú	Ví dụ
		ABCAABCA		61766176
		ABBCABBC		34463446
		ABCBABCB		14241424
		ABCCABCC		14881488
50.000.000 – 200.000.000	Trong dãy số có từ 8 ký tự trong dãy số theo quy tắc:	AAAAA		88888888
		AAAABBBB		88886666
		AAAAABBB		88888666
		AAAAAABB		88888866
		AAABBBBB		66688888
		AABBBBBB		66888888
		AAABBAAA		55566555
		AABBAABB		22332233
		AABBCCDD		22334455
		ABABABAB		23232323
		AAABAAAB		33343334
		ABCDEFGH	Trong đó $H-G = G-F = F-E = E-D = D-C = C-B = B-A = 1$	23456789
		AABBCCCC		55771111
		AABBCCCC		55777888
		AAABBCCC		22266777
		ABBBABBB		14441444

II. SỔ TIẾT KIỆM / HỢP ĐỒNG TIỀN GỬI/ GIẤY TỜ CÓ GIÁ KHÁC (STK/ HĐTG/ GTCG)

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
1	Phí chuyển nhượng STK/HĐTG/GTCG								
1.1	Loại tiền gửi là tiền VND	50.000 VND/lần/1TK			3	719001000	WDDG	KMP14	
1.2	Loại tiền gửi là các loại ngoại tệ khác	5 USD hoặc ngoại tệ tương đương/lần/1 TK			3	719001000	WDDG	KMP21	
2	Phí phong tỏa STK/HĐTG/GTCG								
2.1	Phong tỏa để đảm bảo khoản vay tại TPBank	150.000 VND/lần/1 TK			1	719001000	WDDG	KMP15	
2.2	Phong tỏa để đảm bảo khoản vay tại TCTD khác ⁶	0,1% giá trị phong tỏa	200.000 VND/5 USD/ lần/ 1 TK	2.000.000 VND/50 USD/ lần	1	719001000	WDDG	KMP581	
2.3	Phong tỏa theo yêu cầu của KH (trường hợp phong tỏa không áp dụng cho khoản vay)	100.0000 VND/5 USD/ lần/1 TK			1	719001000	WDDG	KMP582	
3	Phí bảo mật STK/HĐTG/GTCG								
3.1	Loại tiền gửi là VND	50.000 VND/ lần/ 1 TK		1.000.000 VND	1	719001000	WDDG	KMP13	
3.2	Loại tiền gửi là các loại ngoại tệ khác	5 USD hoặc ngoại tệ tương đương/lần/1 TK		50 USD hoặc ngoại tệ tương đương/lần	1	719001000	WDDG	KMP20	
4	Lập giấy ủy quyền tại TPBank để thực hiện giao dịch đối với STK/HĐTG/GTCG	50.000 VND/lần (có thể ủy quyền nhiều Sổ tiết kiệm trong 1 văn bản)			3	719001000	WDDG	KMP16	
5	Phí rút tiền mặt từ STK/HĐTG/GTCG								

⁶ Trường hợp chứng từ đề nghị/yêu cầu phong tỏa STK/HĐTG/GTCG do TCTD khác cung cấp không có xác nhận của KH về việc đồng ý trích thu phí từ TKTT, ĐVKD thực hiện thu phí bằng tiền mặt theo quy định hiện hành.

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
5.1	Khi đáo hạn và sau hạn	Miễn phí							
5.1	Rút tiền mặt bằng VND trong vòng 02 ngày làm việc kể từ ngày mở (áp dụng với trường hợp số tiền nộp vào có thực hiện kiểm đếm)	0,02% giá trị giao dịch	10.000 VND	1.000.000 VND	1	713001000	WDDG	KMP12	
5.2	Rút trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày mở (cùng hoặc khác địa bàn, áp dụng với mọi trường hợp số tiền nộp vào có/không thực hiện kiểm đếm)	0,1% giá trị giao dịch	2 USD hoặc ngoại tệ tương đương		1	713001000	WDDG	KMP22	
5.3	Rút để nộp vào STK/HĐTĐ ngoại tệ mới với số tiền lớn hơn hoặc bằng STK/HĐTĐ đã rút trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày mở (cùng hoặc khác địa bàn, áp dụng với mọi trường hợp số tiền rút ra có/không thực hiện kiểm đếm)	Miễn phí							
6	Giải quyết hồ sơ nhận thừa kế⁷ (bao gồm trường hợp chuyển quyền sở hữu hoặc tặng cho sổ tiết kiệm, hợp đồng tiền gửi)	100.000 VND/lần			1	719001000	WDDG	KMP583	
7	Phí xác nhận số dư								
7.1	Theo biểu mẫu của TPBank	- VND: 100.000 VND/bản; 20.000VND cho 01 bản tiếp theo - Ngoại tệ: 10 USD hoặc ngoại tệ tương đương /bản; 01 USD hoặc ngoại tệ tương			1	719001000	WDDG	KMP108	

⁷ Chỉ thu phí giải quyết hồ sơ thừa kế, không bao gồm các phí rút tiền.

STT	Khoản mục	Mức phí (chưa bao gồm VAT)	Mức phí tối thiểu	Mức phí tối đa	Loại phí	GL thu phí	Mã thu phí	KMP	Ghi chú
		đương cho 01 bản tiếp theo							
7.2	Theo mẫu KH yêu cầu và được TPBank chấp thuận ⁸	- VND: 200.000 VND/bản; 20.000 VND cho 01 bản tiếp theo - Ngoại tệ: 20 USD hoặc ngoại tệ tương đương /bản; 02 USD hoặc ngoại tệ tương đương cho 01 bản tiếp theo			1	719001000	WDDG	KMP108	
8	Phí yêu cầu cấp lại Phiếu theo dõi số dư tiền gửi rút trước hạn một phần	10.000 VNĐ/Lần			2	719001000	WDDG	KMP584	

⁸ Biểu mẫu do KH lập và được TPBank chấp thuận: các nội dung trong mẫu biểu do KH lập phải được Pháp chế của TPBank chấp thuận.